

Số: 790/XMHV-CBTT

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân
 - Mã chứng khoán : HVX
 - Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
 - Điện thoại liên hệ: 0236. 3842172
 - Email: info@haivancement.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân công bố Báo cáo tài chính Quý II/2024 kèm theo văn bản giải trình kết quả kinh doanh.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/7/2024 tại đường dẫn: www.haivancement.vn, mục “*Công bố thông tin*”.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC quý II/2024.
- Giải trình kết quả kinh doanh quý II/2024.

Nơi nhận:

- Như trên (ECM);
- UBCKNN (IDS);
- Ban TGD (b/cáo);
- Website Công ty;
- Lưu: VT, TCHC, CBTT.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lê Thị Ánh Đào

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
VICEM HẢI VÂN

Số : 789 /XMHV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
TNDN quý 2/2024

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước;

- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ thông tư số 96/2022/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024 trên Báo cáo tài chính quý 2 năm 2024 của Công ty:

Sản lượng tiêu thụ xi măng quý 2 năm 2024 giảm 47.940,22 tấn, (trong đó sản lượng clinker 27.818,92 tấn), tương ứng giảm 31,36% so với cùng kỳ năm 2023, dẫn đến doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2024 sụt giảm mạnh.

Chính vì vậy, lợi nhuận sau thuế TNDN quý 2 năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ là 9,275 tỷ đồng do chi phí tài chính thấp hơn so với cùng kỳ 1,038 tỷ đồng, giá vốn hàng bán thấp hơn so với cùng kỳ 2023..

Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD(b/c);
- Lưu: TCHC, TCKT.



Trần Việt Hồng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
VIET NAM NATIONAL CEMENT CORPORATION

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2024
(CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/04/2024 ĐẾN 30/06/2024)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

Địa chỉ: 65 Nguyễn Văn Cừ, Liên Chiểu Đà Nẵng



Số điện thoại: 0236 3 842172 - Fax: 0236 3 842441

info@haivancement.vn

..... <http://www.haivancement.vn>

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 NĂM 2024 CỦA NĂM TÀI CHÍNH
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<i>Trang</i>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		130.350.506.941	155.040.250.741
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	7.816.602.431	7.049.230.179
1. Tiền	111		7.816.602.431	7.049.230.179
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		24.078.451.378	30.523.664.743
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	29.654.579.910	35.641.599.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		767.648.021	1.384.127.431
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	5.146.722.148	5.003.302.372
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(11.490.498.701)	(11.505.364.188)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
III. Hàng tồn kho	140		85.876.186.345	106.717.576.793
1. Hàng tồn kho	141	V.04	85.876.186.345	106.717.576.793
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.579.266.787	10.749.779.026
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	10.290.058.810	8.119.532.828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.349.431.471	1.336.952.945
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		939.776.506	1.293.293.253
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		502.624.068.325	530.962.060.234
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.03	675.748.695	620.434.385
1. Phải thu dài hạn khác	216		675.748.695	620.434.385
II. Tài sản cố định	220		447.579.678.564	471.212.484.688
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	444.245.915.564	467.788.746.840
- Nguyên giá	222		1.225.372.272.948	1.225.089.953.584
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(781.126.357.384)	(757.301.206.744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	3.333.763.000	3.423.737.848
- Nguyên giá	228		5.523.713.418	5.523.713.418
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.189.950.418)	(2.099.975.570)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn			13.766.262.456	13.462.795.367
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.05	13.766.262.456	13.462.795.367
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		40.602.378.610	45.666.345.794
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	40.602.378.610	45.666.345.794
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		632.974.575.266	686.002.310.975

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VNĐ	01/01/2024 VNĐ
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		284.682.253.750	316.426.589.122
I. Nợ ngắn hạn	310		284.059.157.151	315.858.806.833
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	145.840.132.914	136.976.974.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		786.034.007	1.027.444.056
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	1.734.043.906	850.669.293
4. Phải trả người lao động	314		17.029.446.000	20.459.796.600
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	13.278.725.434	15.155.284.893
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.662.344.145	14.498.467.014
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	100.100.000.000	126.140.139.777
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		628.430.745	750.030.745
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		623.096.599	567.782.289
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	337		623.096.599	567.782.289
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		348.292.321.516	369.575.721.853
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	348.292.321.516	369.575.721.853
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		415.252.500.000	415.252.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(872.834.866)	(872.834.866)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.949.797.232	15.949.797.232
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(82.037.140.850)	(60.753.740.513)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(52.448.690.513)	3.367.684.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(29.588.450.337)	(64.121.424.785)
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		632.974.575.266	686.002.310.975

Người lập biểu



Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Đinh Ngọc Châu



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 4	
			Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ	Năm 2024 VNĐ	Năm 2023 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	98.651.407.489	172.888.834.412	154.352.486.092	301.803.507.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.593.929.885	2.735.616.249	2.504.943.900	4.833.354.558
3. Doanh thu thuần về hàng bán và cung cấp dịch vụ	10		97.057.477.604	170.153.218.163	151.847.542.192	296.970.153.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	98.251.717.092	179.664.635.276	164.676.049.261	300.519.826.134
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ	20		(1.194.239.488)	(9.511.417.113)	(12.828.507.069)	(3.549.673.116)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	3.439.894	6.058.793	5.511.742	9.607.394
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.136.460.045	2.174.487.368	2.650.428.501	3.902.240.982
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.136.460.045	2.174.483.924	2.650.428.501	3.902.232.342
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	790.469.754	403.924.878	1.249.311.458	680.345.881
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.380.893.191	6.668.279.724	12.865.927.086	10.553.678.535
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.498.622.584)	(18.752.050.290)	(29.588.662.372)	(18.676.331.120)
11. Thu nhập khác	31	VI.6	24.138.214	-	27.956.396	20.727.273
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.816.886	225.769	10.243.179	765.225
13. Lợi nhuận khác	40		21.321.328	(225.769)	17.713.217	19.962.048
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.477.301.256)	(18.752.276.059)	(29.570.949.155)	(18.656.369.072)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	(34.781.397)	17.501.182	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(9.477.301.256)	(18.717.494.662)	(29.588.450.337)	(18.656.369.072)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(228)	(451)	(713)	(449)

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Tổng Giám đốc



Trần Việt Hồng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 03a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	30/06/2024 VNĐ	30/06/2023 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(29.570.949.155)	(18.656.369.072)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định	02	23.915.125.488	24.429.290.240
- Các khoản dự phòng	03	(14.865.487)	
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.640
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.511.742)	(6.058.793)
- Chi phí lãi vay	06	2.650.428.501	3.902.232.342
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.025.772.395)	9.669.103.357
- Tăng Các khoản phải thu	09	(6.277.706.116)	12.788.864.438
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	20.841.390.448	31.272.867.001
- Tăng Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31.799.649.682)	(13.007.466.234)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12	2.893.441.202	(8.149.974.454)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(1.643.347.431)	(2.293.347.317)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(416.818.041)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.828.188.405	5.000.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	43.267.775.220	(5.027.333.332)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20	27.084.319.651	29.835.895.418
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(282.319.364)	(2.201.147.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.511.742	6.058.793
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(276.807.622)	(2.195.088.468)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.127.050.863	127.739.564.987
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(67.167.190.640)	(155.912.058.180)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(26.040.139.777)	(28.172.493.193)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	767.372.252	(531.686.243)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	7.049.230.179	16.585.268.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(8.640)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7.816.602.431	16.053.574.010

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu



Đà Nẵng, ngày 19 tháng 7 năm 2024

Tổng giám đốc

Trần Việt Hồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 của năm tài chính kết
thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty xi măng Hải Vân) theo Quyết định số 367/QĐ-BXD ngày 09/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101235 thay đổi lần thứ 9 ngày 17/5/2023 (đăng ký lần đầu ngày 01/4/2008 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh 3203001969) do Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 415.252.500.000 đồng tương ứng với 41.525.250 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam nắm giữ 31.455.760 cổ phiếu tương ứng với 314.557.600.000 đồng, chiếm 75,75 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 10.069.490 cổ phiếu tương ứng với 100.694.900.000 đồng, chiếm 24,25% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 65 Nguyễn Văn Cừ, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

2 Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh sản xuất và kinh doanh chuyên về xi măng các loại.

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất xi măng);

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng bằng xe ô tô);

- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa (Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hoá đường thủy nội địa);

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng);

- Chuẩn bị mặt bằng (Chi tiết: San lấp mặt bằng);

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Sản xuất clinker và các loại phụ gia, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và các cấu kiện bê tông đúc sẵn, địa điểm sản xuất: ngoài thành phố Đà Nẵng);

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Chi tiết: Khai thác khoáng sản, các loại phụ gia cho sản xuất xi măng, Khai thác đá xây dựng, cát xây dựng, Địa điểm: ngoài thành phố Đà Nẵng);

- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Chi tiết: Bán buôn clinker, xi măng và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Xuất nhập khẩu xi măng và clinker);

- Bốc xếp hàng hóa (Chi tiết: Xếp dỡ cảng đường thủy);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Kinh doanh, đầu tư bất động sản. Cho thuê nhà xưởng, kho bãi);

- Sửa chữa thiết bị khác (Chi tiết: Chế tạo, sửa chữa phụ tùng, phụ kiện máy móc thiết bị phục vụ ngành xi măng);

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành xi măng);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy (Chi tiết: Kinh doanh cảng biển).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp :

Công ty có đăng kí 03 chi nhánh là

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Nhà máy xi măng Vạn Ninh.

+ Địa chỉ: Thôn Áng Sơn, Xã Vạn Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp tiêu thụ.

+ Địa chỉ: Tổ 24 Nguyễn Phước Chu, P.Hòa Hiệp Bắc, Q.Liên Chiểu, TP Đà Nẵng.

- Chi Nhánh Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân - Xí nghiệp Đá xây dựng Hòa Phát

+ Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, P. Hòa Phát, Q.Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết
thúc 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước.

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.
Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2024 bắt đầu từ ngày 01/04/2024 đến 30/06/2024.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- 1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.
- 2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải vân được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.
- 3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản cố gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

- 2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;
Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng
- Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản
- Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả
- 3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lãi tiền gửi không kỳ hạn .

- 4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được

- 5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết

thứ 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số Thông tư số 45/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuê không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí bi cầu, ghi lót, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, chênh lệch tỷ giá trong quá trình đầu tư...

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .
- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .
- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng".

12 Vốn chủ sở hữu:

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết

thứ 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kê toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kê toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

16 Nguyên tắc kê toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

ĐVT: VND

01. Tiền:

	30/06/2024	01/01/2024
1 Tiền mặt tại quỹ	626.191.698	283.329.454
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.191.050.733	6.765.900.725
	7.817.242.431	7.049.230.179

02. Phải thu khách hàng:

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
Phải thu khách hàng	16.721.074.801	10.372.140.654
- Công ty CP Công nghệ phẩm Đà Nẵng	5.713.776.777	5.713.776.777
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	3.322.753.361	2.818.355.075
- Công ty TNHH thương mại tổng hợp Tâm Tú	1.968.133.580	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.716.411.083	1.840.008.802
Phải thu khác hàng là các bên liên quan	12.933.505.109	25.269.458.474
- Công ty CP xi măng Bim Sơn	1.982.461.080	9.982.461.080
- Công ty TNHH MTV Vicem Hoàng Thạch	10.951.044.029	15.286.997.394
	-	-
Dự phòng phải thu khách hàng nợ khó đòi	Năm nay	Năm trước
Dự phòng phải thu khó đòi đầu năm	(7.495.424.438)	(7.480.559.394)
Dự phòng trích lập trong năm		
Hoàn nhập trong năm		
Dự phòng phải thu khó đòi cuối năm	(7.495.424.438)	(7.480.559.394)

03. Phải thu ngắn hạn khác:

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
- Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	3.585.012.557	3.585.012.557
- Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	424.926.750	424.926.750
- Ký quỹ ngắn hạn	-	-
- Tạm ứng cho nhân viên	390.339.955	136.579.463
- Phải thu khác	746.442.886	856.783.602
	5.146.722.148	5.003.302.372
	-	-
Phải thu dài hạn		
- Ký quỹ dài hạn	675.748.695	620.434.385
	675.748.695	620.434.385
	-	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi		
Công ty TNHH MTV Xây dựng QN (trước CPH)	(3.585.012.557)	(3.585.012.557)
Công ty TNHH Thăng Long (trước CPH)	(424.926.750)	(424.926.750)
	(4.009.939.307)	(4.009.939.307)

04. Hàng tồn kho:

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu vật liệu	57.254.928.744	68.589.483.861
- Vật tư, phụ tùng thay thế	9.447.061.833	17.670.270.112
- Công cụ dụng cụ	185.474.035	196.664.035
- Sản phẩm dở dang	18.988.721.733	19.887.379.647
- Thành phẩm	-	373.779.138
	85.876.186.345	106.717.576.793

05. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2024	01/01/2024
	Giá trị	Giá trị
Dự án phần mềm Oracle	9.063.715.302	9.063.715.302
Chi phí thăm dò mỏ sắt, mỏ sét, mỏ Cát kết trùng bèn	2.857.656.199	2.925.985.824
Dự án Nhà máy xi măng thẳng Lợi	1.268.696.594	1.268.696.594
Tài sản dở dang dài hạn khác	272.727.272	204.397.647
Chi phí SCL tại XXM	303.467.089	-
	13.766.262.456	13.462.795.367

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

06. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.741.808.970	4.642.439.323	1.225.089.953.584
Tăng trong kỳ	-	-	250.000.000	32.319.364	282.319.364
- Mua sắm mới (*)			250.000.000	32.319.364	282.319.364
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
- Tăng khác (Đánh giá lại)	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
- Điều chỉnh giảm					
Số dư tại 30/06/2024	513.748.608.485	685.957.096.806	20.991.808.970	4.674.758.687	1.225.372.272.948
Trong đó:					
- Tài sản đã khấu hao hết	43.699.177.968	176.134.786.609	15.134.636.644	4.047.088.677	239.015.689.898
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp cầm cố cho khoản vay	251.312.408.257	214.900.615.837	1.198.672.647	160.990.735	467.572.687.476
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2024	265.082.250.585	468.925.835.618	18.943.543.901	4.349.576.640	757.301.206.744
Tăng trong kỳ	8.594.371.557	14.909.907.318	277.195.005	43.676.760	23.825.150.640
- Trích vào chi phí	8.594.371.557	14.909.907.318	277.195.005	43.676.760	23.825.150.640
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					
- Đánh giá lại					
Số dư tại 30/06/2024	273.676.622.142	483.835.742.936	19.220.738.906	4.393.253.400	781.126.357.384
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2024	248.666.357.900	217.031.261.188	1.798.265.069	292.862.683	467.788.746.840
Số dư tại 30/06/2024	240.071.986.343	202.121.353.870	1.771.070.064	281.505.287	444.245.915.564

07. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Quyền khai thác mỏ đá vôi VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Tăng trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Số dư tại 30/06/2024	5.398.490.788	125.222.630	5.523.713.418
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2024	1.974.752.940	125.222.630	2.099.975.570
Trích vào chi phí trong kỳ	89.974.848	-	89.974.848
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)			-
Giảm trong kỳ			-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)			-
Số dư tại 30/06/2024	2.064.727.788	125.222.630	2.189.950.418
Giá trị còn lại			
Số dư tại 30/06/2024	3.333.763.000	-	3.333.763.000
Tài sản thế chấp NH	3.333.763.000		3.333.763.000

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HÀI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
ĐVT: VND

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

08. Chi phí trả trước :

	30/06/2024	01/01/2024
Ngắn hạn	10.290.058.810	8.116.532.828
1 Chi phí thuê dây chuyền xi măng	-	-
2 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ ngắn hạn	10.290.058.810	8.116.532.828
3 Phí cấp quyền khai thác	-	-
4 Chi phí sửa chữa,...	-	-
Dài hạn	40.602.378.610	45.669.345.794
1 Chi phí sửa chữa,...	6.012.875.453	7.258.765.974
2 Tiền thuê đất trả trước, thuê dây chuyền	28.208.487.830	4.624.350.762
3 Chi phí trả giải phóng mặt bằng	6.381.015.327	33.786.229.058
4 Phí cấp quyền khai thác	-	-
5 Công cụ, dụng cụ, vật tư phân bổ dài hạn	-	-
	50.892.437.420	53.785.878.622
	-	-

09. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2024		01/01/2024			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay						
Vay ngắn hạn	100.100.000.000	100.100.000.000	41.127.050.863	67.167.190.640	126.140.139.777	126.140.139.777
Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN - CN Đà Nẵng	-	-	-	-	-	-
Tổng C.ty CN xi măng VN	77.000.000.000	77.000.000.000	-	500.000.000	77.500.000.000	77.500.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam CN Đà Nẵng	23.100.000.000	23.100.000.000	41.127.050.863	66.667.190.640	48.640.139.777	48.640.139.777
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
	100.100.000.000	100.100.000.000	41.127.050.863	67.167.190.640	126.140.139.777	126.140.139.777
	-	-	-	-	-	-

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán:	78.333.837.991	78.333.837.991	63.407.284.991	63.407.284.991
Công ty CP tiếp vận viết tiền	304.248.138	304.248.138	4.404.248.138	4.404.248.138
Công ty TNHH MTV 27	5.521.995.425	5.521.995.425	5.326.855.825	5.326.855.825
Công ty TNHH Đức Lộc	5.718.865.859	5.718.865.859	14.460.522.581	14.460.522.581
Phải trả các đối tượng khác	66.788.728.569	66.788.728.569	39.215.658.447	39.215.658.447
Phải trả người bán là các bên liên quan:	67.506.294.923	67.506.294.923	73.569.689.464	73.569.689.464
Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	47.620.139.010	47.620.139.010	51.620.139.010	51.620.139.010
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	3.789.298.412	3.789.298.412	6.550.974.443	6.550.974.443
Cty CP ViCem Vật Liệu XD Đà Nẵng	4.825.797.330	4.825.797.330	3.668.776.930	3.668.776.930
Công ty CP ViCem TC Xi măng	4.933.873.115	4.933.873.115	5.533.873.115	5.533.873.115
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600	1.956.031.600
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	3.476.375.772	3.476.375.772	3.082.515.374	3.082.515.374
Công ty tư vấn đầu tư phát triển Xi măng	904.779.684	904.779.684	904.779.684	904.779.684
Nhà máy Vật Liệu chịu lửa kiểm tính VN	-	-	252.599.308	252.599.308
Cty CP Xi măng ViCem Hoàng Mai	-	-	-	-
Trường Trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	-	-	-	-
Tổng cộng	145.840.132.914	145.840.132.914	136.976.974.455	136.976.974.455
	-	-	-	-

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2024		30/06/2024	
	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
a) Phải nộp				
1 Thuế GTGT	830.642.428	3.912.797.195	4.502.724.567	240.715.056
2 Thuế thu nhập cá nhân	3.200.000	166.517.189	151.536.759	18.180.430
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	945.475.892	618.696.156	326.779.736
4 Thuế tài nguyên	11.369.490	2.290.184.742	1.153.185.548	1.148.368.684
5 Phí bảo vệ môi trường	5.457.375	(5.457.375)	-	-
6 Các khoản khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	850.669.293	7.315.517.643	6.432.143.030	1.734.043.906
	-	-	-	-
b) Phải thu				
1 Thuế GTGT	1.336.952.945	(12.478.526)	-	1.349.431.471
2 Phí bảo vệ môi trường	118.663.570	-	(59.158.859)	59.504.711
3 Tiền thuê đất, thuế nhà đất	349.253.456	-	-	349.253.456
4 Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.376.227	17.501.182	40.996.750	848.871.795
5 Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	2.630.246.198	354.276.112	(18.162.109)	2.257.807.977
	-	-	-	-

12. Chi phí phải trả:

	30/06/2024	01/01/2024
1 Lãi vay phải trả	9.849.241.835	8.842.160.765
2 Tiền mua NVL	530.038.080	5.581.279.830
3 Tiền điện phải trả	815.012.291	73.692.055
4 Phí thuê dây chuyền	860.304.128	-
5 Chi phí SCL	302.333.334	-
6 Các khoản khác	921.795.766	658.152.243
Cộng	13.278.725.434	15.155.284.893

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2024	01/01/2024
1 Kinh phí công đoàn	1.059.307.643	949.443.119
2 Bảo hiểm xã hội, Y tế, TN	-	-
3 Cổ tức	376.502.149	8.681.552.148
4 Quỹ đền ơn	28.965.414	28.965.414
5 Ký quỹ	2.427.203.009	4.757.160.009
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	770.365.930	81.346.324
Cộng	4.662.344.145	14.498.467.014

14. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư 01/01/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	3.367.684.272	433.697.146.638
Tăng trong kỳ						-
Lãi trong năm					(64.121.424.785)	(64.121.424.785)
Giảm trong kỳ					-	-
Phân phối lợi nhuận					-	-
Số dư 31/12/2023	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(60.753.740.513)	369.575.721.853
Số dư 01/01/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(60.753.740.513)	369.575.721.853
Tăng trong kỳ					(29.588.450.337)	(29.588.450.337)
Lãi trong năm					(29.588.450.337)	(29.588.450.337)
Tăng trong kỳ					8.305.050.000	8.305.050.000
Không chi trả cổ tức					8.305.050.000	8.305.050.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-	-
Số dư 30/06/2024	415.252.500.000	(872.834.866)	15.949.797.232	-	(82.037.140.850)	331.682.221.516

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2024 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	75,75%	314.557.600.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24,25%	100.694.900.000
	100,00%	415.252.500.000

c. Cổ phiếu

	Cổ phiếu	30/06/2024 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thưởng	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu thưởng	Cổ phiếu	41.525.250	41.525.250
- Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (đồng /cổ phiếu)		10.000	10.000

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2024	01/01/2023
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(60.753.740.513)	3.367.684.272
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(29.588.450.337)	(64.121.424.785)
Phân phối lợi nhuận	8.305.050.000	-
- Không trả cổ tức	8.305.050.000	-
- Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	(82.037.140.850)	(60.753.740.513)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh:

01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Doanh thu bán xi măng	34.373.858.971	54.626.117.955	57.115.715.174	94.793.968.635
- Doanh thu bán clinker	-	24.860.567.772	-	39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	62.489.845.100	93.277.372.868	95.449.067.500	167.742.489.815
- Doanh thu khác	1.787.703.418	124.775.817	1.787.703.418	238.763.634

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

	98.651.407.489	172.888.834.412	154.352.486.092	301.803.507.576
02. Các khoản giảm trừ doanh thu				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Chiết khấu thương mại				
- Xi măng tiêu thụ	1.593.929.885	2.735.616.249	2.504.943.900	4.833.354.558
- Clinker				
	1.593.929.885	2.735.616.249	2.504.943.900	4.833.354.558
* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu bán xi măng	32.779.929.086	51.890.501.706	54.610.771.274	89.960.614.077
- Doanh thu bán clinker	-	24.860.567.772	-	39.028.285.492
- Doanh thu gia công xi măng	62.489.845.100	93.277.372.868	95.449.067.500	167.742.489.815
- Doanh thu khác	1.787.703.418	124.775.817	1.787.703.418	238.763.634
	97.057.477.604	170.153.218.163	151.847.542.192	296.970.153.018
* Doanh thu với các bên liên quan:				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn		24.049.085.954		38.216.803.674
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	447.376.295	1.098.979.180	945.423.703	1.862.967.871
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	63.713.419.608	93.145.411.468	96.672.642.008	167.610.528.415
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn		131.981.400		131.981.400
03. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn xi măng	29.333.774.898	48.876.318.367	50.834.800.517	84.666.364.584
- Giá vốn clinker	-	28.557.962.717	-	44.836.844.988
- Giá vốn gia công xi măng	47.032.713.690	86.495.180.218	73.434.699.127	155.180.622.421
- Giá vốn hoạt động khác	21.885.228.504	15.735.173.974	40.406.549.617	15.835.994.141
	98.251.717.092	179.664.635.276	164.676.049.261	300.519.826.134
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận gộp	(1.194.239.488)	(9.511.417.113)	(12.828.507.069)	(3.549.673.116)
04. Doanh thu hoạt động tài chính				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	3.439.894	6.058.793	5.511.742	9.607.394
- Chênh lệch tỷ giá				
	3.439.894	6.058.793	5.511.742	9.607.394
05. Chi phí hoạt động tài chính				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền vay ngắn hạn,	1.136.460.045	2.174.483.924	1.136.460.045	3.902.232.342
- Lãi vay trung, dài hạn				
- Chênh lệch tỷ giá		3.444		8.640
	1.136.460.045	2.174.487.368	1.136.460.045	3.902.240.982
06. Thu nhập khác				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
- Lãi lệ phí cập cảng	9.272.727		13.090.909	20.727.273
- Thu nhập khác	14.865.487		14.865.487	
	24.138.214	-	27.956.396	20.727.273
07. Chi phí khác				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
1 Nộp ngân sách nhà nước	2.816.886	225.769	10.243.179	765.225
2 Chi phí khác				
	2.816.886	225.769	10.243.179	765.225
08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				
	Quý 2 năm 2024	Quý 2 năm 2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
	VND	VND	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	304.791.917	92.314.006	598.772.401	213.572.792
- Chi phí công cụ dụng cụ				1.503.032
- Chi phí tư vấn, bán hàng	102.439.462	153.549.499	182.342.777	262.191.057
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	202.316.040	2.070.000	211.178.223	4.870.000

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí thuê nhân hiệu	77.343.725	69.787.646	141.071.634	120.360.581
- Chi phí khác	103.578.610	86.203.727	115.946.423	77.848.419
Cộng	790.469.754	403.924.878	1.249.311.458	680.345.881
Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ				
- Chi phí nhân công	3.593.032.095	3.826.049.851	8.604.120.393	5.567.032.476
- Chi phí tư vấn quản lý doanh nghiệp	102.439.462	153.549.499	182.342.777	262.191.057
- Chi phí khấu hao TSCĐ	43.392.973	69.228.423	103.726.357	141.125.116
- Thuế, phí và lệ phí	534.915.795	510.430.385	1.013.439.288	572.931.665
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	80.124.000	-	334.870.000
- Chi phí trợ cấp thôi việc	177.493.000	576.705.389	177.493.000	947.631.832
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	563.105.499	1.452.192.177	1.419.708.154	2.727.896.389
- Chi phí bằng tiền khác	1.366.514.367	-	1.365.097.117	-
Cộng	6.380.893.191	6.668.279.724	12.865.927.086	10.553.678.535

09. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	58.108.148.822	118.641.246.222	95.481.797.307	211.898.633.908
- Chi phí nhân công	9.215.489.778	10.947.533.353	19.671.078.262	20.055.525.371
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.221.680.940	11.783.388.415	2.486.797.455	24.429.290.240
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	11.843.720.468	37.131.388.385	17.807.702.557	49.636.531.560
- Chi phí bằng tiền khác	5.074.999.960	2.745.148.509	6.368.869.888	3.746.943.755
- Chi phí đưng lò Vạn Ninh	19.959.040.069	-	36.975.042.336	-
	105.423.080.037	181.248.704.884	178.791.287.805	309.766.924.834

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
	105.423.080.037	186.736.839.878	178.791.287.805	-
1 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(9.477.301.256)	(18.752.276.059)	(29.570.949.155)	(18.656.369.072)
2 Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
Điều chỉnh tăng	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
+ Thù lao HĐQT, BKS không tham gia trực tiếp điều hành	78.000.000	78.000.000	78.000.000	78.000.000
+ Chi phí khác	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
3 Thu nhập chịu thuế	(9.399.301.256)	(18.674.276.059)	(29.492.949.155)	(18.578.369.072)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
4 Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	(34.781.397)	17.501.182	-
Chi phí thuế TNDN	-	(34.781.397)	-	-
Điều chỉnh chi phí TNDN năm 2024	-	-	17.501.182	-
5 Lợi nhuận sau thuế TNDN	(9.477.301.256)	(18.717.494.662)	(29.588.450.337)	(18.656.369.072)
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 2 năm 2024 VND	Quý 2 năm 2023 VND	Lũy kế năm 2024 VND	Lũy kế năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.477.301.256)	(18.717.494.662)	(29.588.450.337)	(18.656.369.072)
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	(9.477.301.256)	(18.717.494.662)	(29.588.450.337)	(18.656.369.072)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	41.525.250	41.525.250	41.525.250	41.525.250
	(228)	(451)	(713)	(449)

VII. Những thông tin khác

1. Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày 30/06/2024, giao dịch các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

1.1 Các bên liên quan

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)
 Nhà máy Vật liệu Chứa lưu Kiểm tính Việt Nam - Công ty TNHH MTV Xi măng
 Vicem Hoàng Thạch
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
 Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn
 Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem
 Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp
 Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM HẢI VÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2024

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng
 Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng
 Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng

Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem
 Công ty con của Vicem

1.2 Giao dịch các bên liên quan:

Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm 2024		Năm 2023	
		VND		VND	
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Mua hàng			35.038.669.095	
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bán hàng			38.216.803.674	
- Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Mua hàng			1.736.604.497	
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Bán hàng	1.051.837.600		1.862.967.871	
- Công ty Cổ phần Vicem VLXD Đà Nẵng	Mua hàng	3.378.078.000		2.633.300.000	
- CN Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch - XNTT	Mua hàng				
- Nhà máy Vật liệu Chìu Lửa Kiểm tính VN	Mua hàng			4.592.714.675	
- Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Mua hàng			2.015.861.849	
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Mua hàng				
- Công ty CP Năng lượng và Môi trường Vicem	Mua hàng			67.548.447.000	
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Mua hàng	130.680.000			
- Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Bán hàng	104.429.408.314		167.610.528.415	
- Trường trung Cấp nghề Kỹ thuật Xi măng	Mua hàng				
- Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Mua hàng	1.310.172.728		2.062.761.642	
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>Lãi vay</i>	<i>916.312.330</i>		<i>2.062.761.642</i>	
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc					
				Năm 2024	Năm 2023
				VND	VND
Ông Lê Xuân Khởi - Chủ tịch HĐQT				48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Tuấn - Thành Viên HĐQT				36.000.000	36.000.000
Ông Trần Duy Việt - Thành Viên HĐQT ; Bỏ nhiệm ngày 31/5/2024				6.000.000	-
Ông Trần Việt Hồng - Thành Viên HĐQT				207.126.372	49.485.748
Ông Nguyễn Danh Huyền - Thành Viên HĐQT ; Miễn nhiệm từ 31/5/2024				30.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Trí - Thành viên HĐQT				185.735.576	174.529.951
Ông Lưu Văn Bông - Phó tổng giám đốc				149.735.576	193.044.940
Ông Đinh Ngọc Châu - Kế toán trưởng				149.735.576	-

2. Báo cáo bộ phận:

	Theo khu vực địa lý	Năm 2024		Năm 2023	
		Doanh thu thuần	Giá vốn	Doanh thu thuần	Giá vốn
1	Khu vực Đà Nẵng	146.088.956.343	142.379.788.847	276.781.755.607	277.535.662.813
2	Khu vực Quảng Bình	5.758.585.849	22.296.260.414	20.188.397.411	22.984.163.321
		151.847.542.192	164.676.049.261	296.970.153.018	300.519.826.134

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2024	01/01/2024	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.816.602.431	7.049.230.179	7.816.602.431	7.049.230.179
Các khoản phải thu	34.801.302.058	40.644.901.500	23.310.803.357	29.139.537.312
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	42.617.904.489	47.694.131.679	31.127.405.788	36.188.767.491
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	150.502.477.059	151.475.441.469	150.502.477.059	151.475.441.469
Chi phí phải trả	13.278.725.434	15.155.284.893	13.278.725.434	15.155.284.893
Các khoản vay	100.100.000.000	126.140.139.777	100.100.000.000	126.140.139.777
Cộng	263.881.202.493	292.770.866.139	263.881.202.493	292.770.866.139

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

8. Thông tin khác

Thu nhập, Thu lao của Ban kiểm soát Công ty chi trả trong kỳ như sau :

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Ông Nguyễn Sỹ Linh - Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	48.000.000	12.000.000
Ông Huỳnh Ngọc Khiêm - Thành viên Ban kiểm soát	87.758.006	65.989.362
Ông Đặng Ngọc Bảo - Thành viên Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 27/4/2023)	108.041.916	53.532.040

Người lập biểu

Đinh Ngọc Châu

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

